BÀI HỌC SỐ 6

Thứ Năm, 03-09-2020

Sửa bài tập số 5

1. Bhagavā paṭhamaṃ vassaṃ Bārāṇasiyaṃ Isipatanārāme viharati. (Thế Tôn trú hạ thứ nhất tại khu vườn Isipatana (gần thành) Bārāṇasī.)
2. Gacchantesu dasasu purisesu sattamo vāṇijo hoti. (Trong số mười người đàn ông đang đi, thì người thứ bảy là thương nhân.)
3. Yo dhammaṃ passati so buddhaṃ passati. (Ai thấy Pháp, người ấy thấy Phật.)
4. Ko mayhaṃ imaṃ dhanaṃ gaṇhati? (Ai lấy tài sản này của tôi?)
5. Balavantā kāḷā goṇā uccesu girīsi āhiṇḍanti. (Các con bò đực đen lực lưỡng đi lanh quanh trên núi cao.)
6. Sāvatthiyaṃ viharanto Bhagavā devānaṃ manussānañca dhammaṃ deseti. (Thế Tôn thuyết Pháp đến chư Thiên và nhân loại khi đang trú tại Sāvatthī.)
7. Vanamhā dārūni āharantī kaññā udakaṃ pivamānā ekasmiṃ pāsāṇe nisīdati. (Cô gái ngồi uống nước trên một tảng đá khi đang mang củi từ rừng về.)
8. Tatra kho Bhagavā bhikkhū āmanteti. (Khi ấy Thế Tôn gọi các tỳ-khưu.) pi=api
9. So phalino rukkhassa āmaṃ phalaṃ chindati, tassa rasaṃ na jānāti, tena tassa bījaṃ pi vinassati. (Hắn bứt trái cây còn sống của cái cây sai quả, nên không biết được hương vị của nó, do đó cũng huỷ hoại đi hạt giống của nó.)
10. Paribbājako Bhagavatā saddhiṃ sammodati. (Vị du sĩ chào hỏi với Thế Tôn.)

TÍNH TỪ - *guṇanāma* (tiếp theo)

*** Quá Khứ Phân Từ (qkpt.):** là từ chuyển hoá được tạo nên từ ngữ căn hoặc động từ cơ bản + hậu tố '***ta, tavantu, tāvī, na***' và thường được dịch là "*đã*". Trong đó, hậu tố '***tavantu*** và ***tāvī***' rất ít được dùng, chỉ có '***ta*** và ***na***' là thường xuyên. Ví dụ: *Buddhena desitaṃ dhammaṃ uggaṇhāma.* (Chúng tôi học Pháp mà đã được Phật thuyết/ Chúng tôi học Pháp do Phật đã thuyết.)

Cách thành lập:

(1) +*ta*

- Động từ cơ bản+(*i* được thêm vào, xoá nguyên âm cuối của động từ cơ bản)+ta: (√bhuj) *bhuñj~~a~~+(i)+ta = bhuñjita* (đã ăn)

- Ngữ căn+ta: √*pad+ta = patta* (đã đạt đến); √*ci+ta = cita* (đã thâu nhặt)

+ Ngữ căn đa âm: '*c, j, d, p*'+*ta* = bị đồng hoá thành '*tta*' như *bhutta* (đã ăn - √bhuj), *mutta* (đã giải thoát - √muc),…
'*m, n, r*'+ta = '*m, n, r*' bị xoá bỏ như *gata* (đã đi - √gam+ta), *hata* (đã giết - √han), *mata* (đã suy nghĩ - √man),…
'*c, ch, j, jh*'+*ta* = *kk, kkh, gg, ggh* như *bhagga* (đã phân tán - √bhaj),…
'*p, ph, b, bh*'+*ta* = *tt, tth, dd, ddh* như *laddha* (đã nhận được - √labh),…
'*s*'+*ta* = *ttha, ṭṭha* như *kattha* (đã cày), *haṭṭha* (đã cười)
'*m*'+*ta* = *nt* như *khanta* (đã chịu đựng)…

(2) +*na*

- Ngữ căn (kết thúc với '*d, n*')+na: √*bhid+na = bhinna* (đã bể), √*chin+ta = chinna* (đã chặt/cắt)

√kir+na = kiṇṇa (đã rắt/tung)

Lưu ý:

Nếu ngữ căn hoặc động từ cơ bản là **nội động từ** thì qkpt. là **năng động** như: *√bhū+ta = bhūta* (đã là). Qkpt. năng động cũng được tạo nên bằng cách thêm '*-vant, -mant, -āvin*' (xem Tính từ sở hữu). Nó hoà hợp với **chủ từ/ngữ** về tính-số-cách như: *rukkho patito (hoti)* (cây ngã) patati = pat+(i)+ta = patita

Nếu ngữ căn hoặc động từ cơ bản là **ngoại động từ** thì qkpt. là **bị động** như: *√han+ta = hata* (đã giết), *dese+i+ta = desita* (đã thuyết). Nó hoà hợp với **túc từ/vị ngữ** về tính-cách-số như: *migo diṭṭho purisena (hoti)* (con nai bị nam nhân thấy)

Một số ví dụ về qkpt.

Āgacchati = ā+√gam+ta = āgata (đã đến)
Āneti = ā+√nī+ta = ānīta (đã mang/đem lại)
Apagacchati = apa+√gam+ta = apagata (đã đi mất)
Bandhati = √bad+ta = baddha, bandhita (đã trói/cột)
Bhavati = √bhū+ta = bhūta (đã là/trở thành)
Bhindati = √bhid+na = bhinna, bhindita (đã bể)
Bhuñjati = √bhuj+ta = bhutta, bhuñjita (đã ăn)
Carati = √car+na = ciṇṇa, carita (đã đi dạo/thực hành)
Chādeti = √chād+na = channa, chādita (đã che đậy)
Chindati = √chid+na = chinna, chindita (đã chặt/cắt)
dahati = √dah+ta = daḍḍha (đã đốt/thắp)
ḍasati = √ḍas+ta = daṭṭha (đã cắn)
hanti/hanati = √han+ta = hata (đã giết)
harati = √har+ta = haṭa (đã mang/lấy đi)
hoti = √bhū+ta = bhūta (đã là)
icchati = √is+ta = iṭṭha, icchita (đã muốn)
jānāti = √ñā+ta = ñāta, jānita (đã biết)
jāyati = √jan+ta = jāta (đã sanh)
karoti = √kar+ta = kata (đã làm)
kasati = √kas+ta = kaṭṭha, kasita (đã cày)
kiṇāti = √kī+ta = kīta, kiṇita (đã mua)
marati = √mar+ta = mata (đã chết)
muccati = √muc+ta = mutta (đã được giải thoát)
muñcati/moceti = √muc+ta = mutta, muñjita, mocita (đã giair thoát)
nikkhamati = nis+√kam+ta = nikkhanta (đã rời khỏi)
pacati = √pac+ta = pakka (đã nấu)
paharati = pa+√har+ta = pahaṭa, paharita (đã đánh/tấn công)
pajāhāti = pa+√hā+ta = pahīna, pajahita (đã từ bỏ/đoạn trừ)
pāpunāti = pa+√ap+ta = patta (đã chứng đạt)
passati = √dis+ta = diṭṭha, passita (đã thấy)
phusati = √phus+ta = phuṭṭha, phusita (đã đụng)
pivati = √pā+ta = pīta (đã uống)
rūhati/rohati = √ruh+ta = rūḷha (đã phát triển/trưởng thành)
suṇāti = √su+ta = suta (đã nghe)
*tiṭṭhati = √ṭhā+ta = ṭ*hita (đã đứng)
tussati = √tus+ta = tuṭṭha (đã được vui thich/hoan hỷ)
vacati = √vac+ta = vutta (đã nói)
vadati = √vad+ta = udita, *vadita* (đã nói)
vapati = √vap+ta = vutta, vapita (đã gieo)
vasati = √vas+ta = vuttha, vasita (đã sống)

Sự khác nhau giữa Hiện tại phân từ (htpt) và Quá khứ phân từ (qkpt): Htpt. có nghĩa **năng động** và chỉ hành động xảy ra đồng thời với động từ chính; còn Qkpt. có nghĩa **bị động** và chỉ hành động xảy ra trước động từ chính.

Ví dụ: *Sāvatthiyaṃ viharanto Buddho amhākaṃ dhammaṃ deseti*. (Đức Phật thuyết pháp cho chúng tôi khi đang trú tại Sāvatthī). *Mayaṃ Buddhena desitaṃ dhammaṃ uggaṇhāma*. (Chúng tôi học Pháp do đức Phật thuyết)

Khả Năng Phân Từ (khnpt.):** là từ chuyển hoá được tạo nên từ ngữ căn hoặc động từ cơ bản + hậu tố 'tabba, anīya***' để diễn đạt **ý nghĩa thụ động** và thường được dịch là "*đáng/nên được*". Ví dụ: *Na bālo sevitabbo paṇḍito pana sevitabbo (hoti)*. (Kẻ ngu không đáng thân cận, nhưng bậc trí thì đáng thân cận).

Cách thành lập:

(1) +*tabba*

- Động từ cơ bản+(*i*)+tabba: *bhuñja+(i)+tabba = bhuñjitabba* (đáng được ăn)

- Ngữ căn+tabba: *√kar+tabba = kattabba* (đáng được làm); *√dā+tabba = dātabba* (đáng được cho)

(2) +*anīya*

- Động từ cơ bản (thể sai khiến)+anīya: *kārāpe+anīya = kārāpanīya* (đáng sai làm)

- Ngữ căn+anīya: *√bhuj+anīya = bhojanīya* (đáng được awn); *√pā+anīya = pānīya* (đáng được uống)

Lưu ý: Khnpt. luôn đi với công cụ cách và hoà hợp với **chủ từ/ngữ** về tính-số-cách.

Một số ví dụ về khnpt.

Dadāti = √dā+tabba = dātabba (đáng được cho)
Neti = √nī+tabba = netabba (đáng được dẫn dắt)
Suṇāti = √su+tabba = sotabba (đáng được nghe)
Karoti = √kar+anīya = karanīya (đáng được làm)
Pacati = √pac+anīya = paccanīya (đáng được nấu)
Bhuñjati = √bhuj+anīya = bhojanīya (đáng được ăn)
Karoti = √kar+tabba = kattabba (đáng được làm)
Gacchati = √gam+tabba = gantabba (đáng được đi)
Vadati = √vad+tabba = vattabba (đáng được nói)
Bhuñjati = √bhuj+tabba = bhottabba (đáng được ăn)
Labhati = √labh+tabba = laddhabba (đáng được có)
Pivati = √pā+anīya = pānīya (đáng được uống).
Bhavati = √bhū+anīya = bhavanīya (nên trở thành)
Suṇāti = √su+anīya = savanīya (đáng được nghe)
Uggaṇhāti = uggaṇhā+(i)+tabba = uggaṇhitabba (đáng được học)
Chindati = chinda+(i)+tabba = chinditabba (đáng bị cắt/chặt)
Nisīdati = nisīda+(i)+tabba = nisīditabba (đáng được ngồi)
Pacati = paca+(i)+tabba = pacitabba (đáng được nấu)
Bhavati = bhava+(i)+tabba = bhavitabba (đáng được là)
Bhuñjati = bhuñja+(i)+tabba = bhuñjitabba (đáng được ăn)
Rakkhati = rakkha+(i)+tabba = rakkhitabba (đáng được hộ trì)
Vandati = vanda+(i)+tabba = vanditabba (đáng được đảnh lễ)

ĐẠI TỪ (*sabbanāma*)

Đại từ là từ dùng để xưng hô hay để thay thế cho danh từ, tính từ trong câu để khỏi lặp lại các từ ấy. Có nhiều loại đại từ trong Pāḷi ngữ

1. Nhân xưng đại từ: gồm 3 đại từ chính (*amha, tumha, ta*) đại diện cho 3 ngôi. *Amha* dùng cho ngôi thượng (*uttamapurrisa*), tức ngôi thứ nhất trong tiếng Việt. *Tumha* dùng cho ngôi trung (*majjhimapurrisa*), tức ngôi thứ hai trong tiếng Việt. *Ta* dùng cho ngôi nhất (*paṭhamapurisa*), tức ngôi thứ ba trong tiếng Việt. Chúng không được phân tính và chỉ có 7 biến cách (trừ Hô cách).

***Amha* (tôi)**		
Cách	**Số ít**	**Số nhiều**
1	ahaṃ	mayaṃ, amhe, no
2	maṃ, mamaṃ	amhe, amhākaṃ, no
3	mayā, me	amhebhi, amhehi, no
5	mayā	amhebhi, amhehi
4&6	mama, mayhaṃ, mamaṃ, me	amhaṃ, amhākaṃ, no
7	mayi	amhesu.

Tumha (bạn)		
Cách	**Số ít**	**Số nhiều**
1	tvaṃ, tuvaṃ	tumhe
2	taṃ, tvaṃ tavaṃ, tuvaṃ	tumhe, tumhākaṃ, vo
3	tvayā, tayā, te	tumhehi, tumhebhi, vo
5	tayā	tumhehi, tumhebhi
4 & 6	tava, tuyhaṃ, tumhaṃ, te	tumhaṃ, tumhākaṃ, vo
7	tvayi, tayi	tumhesu

<u>Lưu ý</u>: *Te, me, vo,* và *no* không được dùng ở đầu câu.

Ta (hắn, nó)						
Cách	**Nam tính**		**Trung tính**		**Nữ tính**	
	Si	**Sn**	**Si**	**Sn**	**Si**	**Sn**
1	so	ne, te	naṃ, taṃ	nāni, tāni	sā	nā, tā, nāyo, tāyo
2	naṃ, taṃ				naṃ, taṃ	
3	nena, tena	ne(b)hi, te(b)hi	nena, tena	ne(b)hi, te(b)hi	nāya, tāya	nā(b)hi, tā(b)hi
5	asmā, nasmā, tasmā, namhā, tamhā		asmā, nasmā, tasmā, namhā, tamhā			
4&6	assa, nassa, tassa	nesaṃ, nesānaṃ, tesānaṃ, tesaṃ	assa, nassa, tassa	nesaṃ, nesānaṃ, tesānaṃ, tesaṃ	tissāya, tassāya, assāya, nassāya, assā, nassā, tissā, tassā, nāya, tāya	nāsaṃ, (nāsānaṃ), tāsaṃ, (tāsānaṃ)
7	asmiṃ, nasmiṃ, tasmiṃ, namhi, tamhi	nesu, tesu	asmiṃ, nasmiṃ, tasmiṃ, namhi, tamhi	nesu, tesu	assaṃ, nassaṃ, tissaṃ, tassaṃ, nāyaṃ, tāyaṃ	nāsu, tāsu

2. Chỉ thị đại từ: gồm các từ chỉ người hay vật có vị trí xác định như *ima* (này), *ta*[1] (ấy, đó), *eta* (đó), *amu* (như vậy)

Ima (này, cái này)						
Cách	**Nam tính**		**Trung tính**		**Nữ tính**	
	Si	**Sn**	**Si**	**Sn**	**Si**	**Sn**
1	**ayaṃ**	ime	**idaṃ**, imaṃ	imāni	ayaṃ	imā, imāyo
2	imaṃ				imaṃ	
3	**anena**, iminā	**e(b)hi**, ime(b)hi	**anena**, iminā	**e(b)hi**, ime(b)hi	imāya	imā(b)hi
5	**asmā**, imasmā, imamhā		**asmā**, imasmā, imamhā			
4&6	**assa**, imassa	esaṃ, esānaṃ, imesaṃ, imesānaṃ	**assa**, imassa	esaṃ, esānaṃ, imesaṃ, imesānaṃ	assāya, imissāya, assā, imissā, imāya	imāsaṃ, imāsānaṃ
7	**asmiṃ**, imasmiṃ, imamhi	**esu**, imesu	**asmiṃ**, imasmiṃ, imamhi	**esu**, imesu	assaṃ, imissaṃ, imissā, imāyaṃ	imāsu

Eta (đó, cái đó)						
Cách	**Nam tính**		**Trung tính**		**Nữ tính**	
	Si	**Sn**	**Si**	**Sn**	**Si**	**Sn**
1	eso	ete	etaṃ	etāni	esā	esā, esāyo
2	etaṃ				etaṃ	
3	etena	ete(b)hi	etena	ete(b)hi	etāya	etā(b)hi
5	etasmā, etamhā		etasmā, etamhā			
4&6	etassa	etesaṃ, etesānaṃ	etassa	etesaṃ, etesānaṃ	etissāya, etissā, etāya	etāsaṃ, etāsānaṃ
7	etasmiṃ, etamhi	etesu	etasmiṃ, etamhi	etesu	etissaṃ, etāyaṃ (etāya)	etāsu

Amu (như vậy)						
Cách	**Nam tính**		**Trung tính**		**Nữ tính**	
	Si	**Sn**	**Si**	**Sn**	**Si**	**Sn**
1	assu, amu	amū	aduṃ	amū, amūni	asu, amu	amū, amuyo
2	amuṃ				amuṃ	
3	amunā	amū(b)hi, amu(b)hi	amunā	amū(b)hi, amu(b)hi	amuyā	amū(b)hi, [amu(b)hi]
5	amusmā, amumhā		amusmā, amumhā			
4&6	amussa, adussa	amūsaṃ, amūsānaṃ,	amussa, adussa	amūsaṃ, amūsānaṃ,	amussā, amuyā	amūsaṃ, amūsanaṃ

[1] Có cùng biến cách với nhân xưng đại từ '*ta*'.

		amusaṃ, amusānaṃ		amusaṃ, amusānaṃ		
7	amusmiṃ, amumhi	amūsu, amusu	amusmiṃ, amumhi	amūsu, amusu	amussaṃ, amuyaṃ, amuyā	amūsu (amusu)

3. Phiếm chỉ đại từ: gồm các từ chỉ người hay vật mà không xác định rõ như *ya* (ai, cái nào), *añña* (khác, cái khác), *aññatara* (nọ, cái nọ),…

Ya (ai, cái nào)						
Cách	**Nam tính**		**Trung tính**		**Nữ tính**	
	Si	**Sn**	**Si**	**Sn**	**Si**	**Sn**
1	yo	ye	yaṃ	yāni	yā	yā, yāyo
2	yaṃ				yaṃ	
3	yena	ye(b)hi	yena	ye(b)hi	yāya	yā(b)hi
5	yasmā, yamhā		yasmā, yamhā			
4&6	yassa	yesaṃ, yesānaṃ	yassa	yesaṃ, yesānaṃ	yassā, yāya	yāsaṃ, yāsānaṃ
7	yasmiṃ, yamhi	yesu	yasmiṃ, yamhi	yesu	yassaṃ, yāyaṃ	yāsu

Các đại từ sau đây có biến cách như đại từ '*ya*'

Añña: khác, cái khác
Aññatara: cái nọ, cái nào đó
Para: cái khác
Pubba: cái trước
Sabba: tất cả, mọi
Ubhaya: cả hai
Apara: cái khác nữa
Itara: cái kia

4. Nghi vấn đại từ: gồm các từ dùng trong ý nghĩa hỏi như *ka* (cái gì? ai?), *kati* (bao nhiêu?)

Ka (cái gì? ai? cái nào?)						
Cách	**Nam tính**		**Trung tính**		**Nữ tính**	
	Si	**Sn**	**Si**	**Sn**	**Si**	**Sn**
1	ko	ke	kiṃ	kāni	kā	kā, kāyo
2	kaṃ	ke	kiṃ	kāni	kaṃ	kā, kāyo
3	kena	ke(b)hi	kena	ke(b)hi	kāya	kā(b)hi
5	kasmā, kamhā		kasmā, kamhā			
4&6	kassa, kissa	kesaṃ, kesānaṃ	kassa, kissa	kesaṃ, kesānaṃ	kāya, kassā	kāsaṃ, kāsānaṃ
7	kasmiṃ, kismiṃ, kamhi, kimhi	kesu	kasmiṃ, kismiṃ, kamhi, kimhi	kesu	kassaṃ, kāyaṃ	kāsu

Kati (bao nhiêu?)	
Cách	**Số nhiều**
1	kati
2	kati

3&5	katī(b)hi
4 & 6	katinaṃ
7	katisu

Đọc Hiểu và Bài Tập

Phần đọc hiểu

Itipi[iti (bbt) như vậy+api (bbt) cũng] so[(đat, cc, si) ấy/đó] bhagavā,[(tt, cc, si) Thế Tôn] 1. arahaṃ[(tt, cc, si)] 2. sammāsambuddho[sammā+sambuddho (qkpt, cc, si) bậc đã chánh giác] 3. vijjācaraṇasampanno[vijjā (nut) trí+caraṇa (trut) hạnh+sampanno (qkpt, cc, si) bậc đã thành tựu] 4. Sugato[su+gato (qkpt, cc, si) bậc đã đi] 5. lokavidū[loka+vidū (tt, cc, si) bậc trí giả] 6. Anuttaro[(tt) cao quý] purisadammasārathi[purisa (nt) nam nhân+damma (tt) điều phục+sārathi (nt, cc, si) phu xa] 7. satthā[(nt, cc, si) bậc Đạo sư] devamanussānaṃ[deva (nt) chư Thiên+manussānaṃ (nt, shc, sn) của nhân loại] 8. Buddho[(nt, cc, si) đức Phật] 9. bhagavā[(nt, cc, si) Thế Tôn]. (*Ngài là bậc Thế Tôn, A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Điều Ngự Trượng Phu, Vô Thượng Sĩ, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn.*)

1. Svākkhāto[su+akkhāto (qkpt, cc, si) được khéo thuyết] bhagavatā dhammo 2. Sandiṭṭhiko[(saṃ+diṭṭha+ika, tt, cc, si) rõ để thấy] 3. akāliko[(a+kāla+ika, tt, cc, si) ngoài thời gian] 4. Ehipassiko[ehi (đt) hãy đến+passa (đt) hãy thấy+ika] 5. Opaneyyiko[upa (ttô) gần+neyya (tt) được hướng đến+ika] 6. paccattaṃ[(tt, cc, si) tự mình] veditabbo[(khnpt, cc, si) đáng biết] viññūhi[(nt, ccc, sn) bởi các trí giả]. (*Pháp được Thế Tôn khéo thuyết giảng, thiết thực hiện tại, không có thời gian, đến để mà thấy, có khả năng hướng thượng, được người có trí chứng hiểu.*)

1. Suppaṭipanno[su (ttô) khéo+paṭipanno (qkpt, cc, si) đã tròn đủ] Bhagavato sāvakasaṅgho[sāvaka (nt) đệ tử+saṅgho], 2. Ujuppaṭipanno[uju (tt) thẳng] Bhagavato sāvakasaṅgho, 3. ñāyappaṭipanno[ñāya (nt) phương pháp] Bhagavato sāvakasaṅgho, 4. sāmīcipaṭipanno[sāmīci (nut) đúng] Bhagavato sāvakasaṅgho, yadidaṃ[(trt) tức là] cattāri purisayugāni[purisa+yugāni (trut, cc, si) đôi/cặp], aṭṭha purisapuggalā. Esa bhagavato sāvakasaṅgho 5. āhuneyyo[(tt, cc, si) đáng được cung kính] 6. pāhuneyyo[(tt, cc, si) đáng được tôn trọng] 7. Dakkhiṇeyyo[(tt, cc, si) đáng cúng dường] 8. añjalikaraṇīyo[añjali (nut) chắp tay+karaṇīyo (tt, cc, si) đáng được làm], 9. anuttaraṃ puññakkhettaṃ[puñña (trut) phước+khettaṃ (trut, cc, si) ruộng] lokassa.[2] (*Diệu hạnh là chúng Tăng, đệ tử Thế Tôn; Trực hạnh là chúng Tăng, đệ tử Thế Tôn; Như lý hạnh là chúng Tăng, đệ tử Thế Tôn; Chánh hạnh là chúng Tăng, đệ tử Thế Tôn. Tức là bốn đôi tám vị. Chúng Tăng, đệ tử Thế Tôn, đáng được cung kính, đáng được tôn trọng, đáng được cúng dường, đáng được chắp tay, là phước điền vô thượng ở đời.*)[3]

Bài tập số 6

1. Ahaṃ hiyyo gāmamhā idhāgato.
2. Buddho bhikkhūhi ca upāsakehi ca vandito pūjito ca atthi.
3. Kuhiṃ ṭhito tvaṃ gehaṃ āgataṃ coraṃ passasi?
4. Suriyo uggato hoti, tumhe pana idāni pi sayatha.
5. Puttehi dhītarehi ca pitaro mātaro ca vanditabbā honti.
6. Senāpatinā arīhi muñcitaṃ bhātikaṃ disvā gahapati atīva tuṭṭho hoti.
7. Mayā dīyamānaṃ bhuñjitabbaṃ bhuñjituṃ bahū yācakā āgacchanti
8. Tumhehi dānāni dātabbāni, sīlāni rakkhitabbāni, puññāni kātabbāni (honti)
9. Bhante imasmiṃ sāsane kati dhurāni honti?
10. Therena anusiṭṭhā manussā pāṇātipātā viratā honti.

---

[2] M.i,37

[3] Kinh Ví Dụ Tấm Vải, HT. Thích Minh Châu dịch Việt.

Ngữ vựng:

Hiyyo, hīyo (trt): hôm qua
Gāma (nt, trut): làng
Idhāgato = idha + āgato [idha (trt) ở đây]
Upāsako (nt) cận sự nam
Vandati (√vand+a+ti): đảnh lễ
Pūjeti (√pūj+e+ti): cúng dường
Kuhiṃ (trt): ở đâu?
Tiṭṭhati (√ṭhā+a+ti): đứng
Coro (nt): tên trộm
Passati (√dis+a+ti): nhìn thấy
Suriyo (nt): mặt trời
Uggachati (ud+√gam+a+ti): nổi lên
Sayati (√si+a+ti): ngủ
Putto (nt): con trai, nam tử
Dhītu (nut) con gái, nữ tử
Pitu (nt) cha
Mātu (nut) mẹ
Senāpati (nt) tướng quân
Ari (nt) kẻ thù
Bhātiko (nt) anh trai
Disvā (danh động từ của *passati*): sau khi thấy
Gahapati (nt) gia chủ
Atīva (trt) rất nhiều
Tussati (√tus+a+ti): được hoan hỷ
Hoti (√bhū>hū+ti): thì, là
Bhuñjati (√bhuj+ṃ-a+ti): ăn
Bahu (tt) nhiều
Yācako (nt) kẻ ăn xin
Āgacchati (ā+√gam+a+ti): đi về/lại
Dāna (trut): vật thí
Sīla (trut) giới
Rakkhati (√rakkh+a+ti): hộ trì, bảo vệ
Puñña (trut): phước báu
Karoti (√kar+o+ti): làm, tác tạo
Sāsanaṃ (trut) giáo Pháp
Dhura (trut): gánh nặng, phận sự
Thero (nt): vị trưởng lão
Anusāsati (anu+√sās+a+ti): giáo huấn, chỉ dạy
Viramati (vi+√ram+a+ti): kiêng tránh, chế ngự